

Số: 425/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn Tổng quyết toán thu, chi ngân sách
thành phố Hà Nội năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 24

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ, Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định việc lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Báo cáo số 248/BC-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Hà Nội về Tổng quyết toán ngân sách thành phố Hà Nội năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 85/BC-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND Thành phố tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Tổng quyết toán thu, chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2024 như sau:

- Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 513.799.633.671.648 đồng
- Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương:
 - Tổng thu ngân sách địa phương: 297.853.181.527.983 đồng
 - Tổng chi ngân sách địa phương: 276.982.712.017.585 đồng
 - Vay của ngân sách địa phương: 1.498.833.634.480 đồng
 - Trả nợ gốc của ngân sách địa phương: 332.469.453.211 đồng
 - Kết dư ngân sách địa phương: 22.036.833.691.667 đồng

3. Quyết toán thu, chi ngân sách cấp Thành phố:

a) Tổng thu ngân sách cấp Thành phố:	177.647.134.859.405 đồng
b) Tổng chi ngân sách cấp Thành phố:	168.110.709.806.926 đồng
c) Vay của ngân sách cấp Thành phố:	1.498.833.634.480 đồng
d) Trả nợ gốc của ngân sách cấp Thành phố:	332.469.453.211 đồng
c) Kết dư ngân sách cấp Thành phố:	10.702.789.233.748 đồng

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Điều khoản thi hành:

1. Giao UBND Thành phố:

- Thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2024 theo quy định.
- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn xử lý kết dư ngân sách năm 2024 và kiểm soát chặt chẽ số chi chuyển nguồn ngân sách năm 2024 sang năm 2025 của các đơn vị, đảm bảo chi đúng nhiệm vụ chi được chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.
- Tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc và nghiêm túc thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước trong lĩnh vực ngân sách, tiền và tài sản nhà nước. Kiên quyết xử lý trách nhiệm các tổ chức, cá nhân vi phạm, chậm hoàn thành việc thực hiện kiến nghị kiểm toán theo quy định. Báo cáo kết quả thực hiện cùng với Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 tại kỳ họp cuối năm 2026.
- Trường hợp Tổng quyết toán thu, chi ngân sách thành phố Hà Nội năm 2024 có sự thay đổi số liệu theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, UBND trình HĐND Thành phố xem xét điều chỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND Thành phố, các tổ đại biểu và đại biểu HĐND Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội khoá XVI kỳ họp thứ 24 thông qua ngày 27/6/2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TPHN;
- TT HĐND, UBND TP, UBMTTQ TP;
- Các Ban HĐND TP;
- Các vị đại biểu HĐND TP;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH& HĐND TP, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành có liên quan;
- Kho bạc nhà nước, Cục thuế khu vực I;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Tuấn

DANH MỤC PHỤ LỤC

TT	Tên phụ lục	Ký hiệu
1	Quyết toán ngân sách địa phương năm 2024	Phụ lục 1
2	Quyết toán thu ngân sách Nhà nước năm 2024	Phụ lục 2
3	Quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2024	Phụ lục 3
4	Quyết toán chi ngân sách cấp Thành phố năm 2024	Phụ lục 4
5	Quyết toán chi ngân sách cấp Thành phố và QHTX năm 2024	Phụ lục 5
6	Quyết toán chi thường xuyên đơn vị sử dụng ngân sách cấp Thành phố theo các lĩnh vực năm 2024	Phụ lục 6
7	Quyết toán chi ngân sách theo một số lĩnh vực của từng quận, huyện, thị xã năm 2024	Phụ lục 7
8	Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp Thành phố cho ngân sách cấp quận, huyện, thị xã năm 2024	Phụ lục 8
9	Quyết toán chi Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu Thành phố năm 2024	Phụ lục 9

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**(Kèm theo Nghị quyết số **425** /NQ-HĐND ngày **27**/6/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán
		Trung ương giao	HĐND Thành phố giao	
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	408.530.000.000.000	408.547.015.000.000	513.799.633.671.648
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	378.530.000.000.000	378.530.000.000.000	477.178.657.251.823
2	Thu từ dầu thô	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	4.762.822.832.656
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	27.000.000.000.000	27.000.000.000.000	30.425.346.124.051
4	Thu viện trợ		17.015.000.000	1.432.807.463.118
B	Thu ngân sách địa phương	138.735.604.000.000	145.252.619.000.000	297.853.181.527.983
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	128.977.400.000.000	128.994.415.000.000	149.894.479.625.541
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	9.758.204.000.000	9.758.204.000.000	6.604.429.044.060
	- Bổ sung có mục tiêu	9.758.204.000.000	9.758.204.000.000	6.604.429.044.060
3	Thu kết dư ngân sách năm 2023			10.411.566.522.347
4	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm 2023 sang năm 2024		6.500.000.000.000	130.942.706.336.035
6	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính			
C	Chi ngân sách địa phương	146.411.904.000.000	146.428.919.000.000	276.982.712.017.585
I	Chi trong cân đối ngân sách địa phương	146.411.904.000.000	146.428.919.000.000	121.403.083.548.391
1	Chi đầu tư phát triển	81.033.180.000.000	81.033.180.000.000	60.763.296.756.855
2	Chi thường xuyên	57.237.415.000.000	57.254.430.000.000	60.575.383.843.341
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	221.500.000.000	69.500.000.000	53.942.948.195
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000	10.460.000.000
5	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	5.329.801.000.000	5.329.801.000.000	
6	Dự phòng ngân sách	2.579.548.000.000	2.731.548.000.000	
II	Chi nộp ngân sách cấp Trung ương			23.794.381.600
III	Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2024 sang năm 2025			155.555.834.087.594
D	Vay của NSDP	8.050.700.000.000	1.550.700.000.000	1.498.833.634.480
E	Trả nợ gốc của NSDP	374.400.000.000	374.400.000.000	332.469.453.211
F	Kết dư ngân sách địa phương			22.036.833.691.667

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**Kèm theo Nghị quyết số **425** /NQ-HĐND ngày **27** /6/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND Thành phố giao	Quyết toán	Tỷ lệ QT/DT
A	Thu NSNN trên địa bàn	408.547.015.000.000	513.799.633.671.648	125,8%
I	Thu nội địa	378.530.000.000.000	477.178.657.251.823	126,1%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	68.455.000.000.000	69.796.353.384.635	102,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	18.500.000.000.000	16.571.421.405.265	89,6%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.837.000.000.000	5.458.181.171.458	112,8%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.300.000.000.000	45.754.036.394.769	105,7%
	- Thuế tài nguyên	168.000.000.000	177.926.301.019	105,9%
	- Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng	1.650.000.000.000	1.834.788.112.124	111,2%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.100.000.000.000	1.880.657.314.617	89,6%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.000.000.000.000	808.404.583.172	80,8%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	240.000.000.000	303.720.764.555	126,6%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	800.000.000.000	703.457.627.355	87,9%
	- Thuế tài nguyên	60.000.000.000	65.074.339.535	108,5%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	26.700.000.000.000	31.673.797.443.894	118,6%
	Thuế giá trị gia tăng	7.720.000.000.000	10.019.968.742.348	129,8%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.415.000.000.000	2.808.066.692.889	116,3%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.558.000.000.000	18.772.048.232.930	113,4%
	Thuế tài nguyên	7.000.000.000	7.573.097.843	108,2%
	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng		66.140.677.884	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	78.595.000.000.000	92.328.337.005.857	117,5%
	Thuế giá trị gia tăng	30.500.000.000.000	40.115.115.164.409	131,5%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.280.000.000.000	1.416.264.626.977	110,6%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.800.000.000.000	50.758.644.160.748	108,5%
	Thuế tài nguyên	15.000.000.000	38.313.053.723	255,4%
	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng			
5	Lệ phí trước bạ	6.500.000.000.000	7.905.844.501.786	121,6%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		117.195.539	
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	600.000.000.000	724.106.687.168	120,7%
8	Thuế thu nhập cá nhân	41.000.000.000.000	48.999.114.963.593	119,5%
9	Thuế bảo vệ môi trường	3.400.000.000.000	3.141.836.664.573	92,4%
10	Thu phí và lệ phí	19.500.000.000.000	25.449.280.533.484	130,5%
	Phí và lệ phí trung ương	18.150.000.000.000	23.751.281.317.572	130,9%
	Phí và lệ phí địa phương	1.350.000.000.000	1.697.999.215.912	125,8%
11	Tiền sử dụng đất	36.100.000.000.000	41.759.571.285.617	115,7%

STT	Nội dung	Dự toán HĐND Thành phố giao	Quyết toán	Tỷ lệ QT/DT
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	410.000.000.000	962.174.131.766	234,7%
13	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	5.500.000.000.000	11.959.075.021.002	217,4%
14	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ... tại xã	218.000.000.000	339.660.741.113	155,8%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000.000.000	6.371.720.625.322	28962,4%
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	57.800.000.000.000	56.816.829.907.500	98,3%
17	Thu khác ngân sách	13.100.000.000.000	23.974.822.221.387	183,0%
18	Thu Xổ số kiến thiết	330.000.000.000	354.700.682.165	107,5%
19	Chênh lệch thu chi NHNN	18.200.000.000.000	52.740.656.940.805	289,8%
II	Thu từ dầu thô	3.000.000.000.000	4.762.822.832.656	158,8%
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	27.000.000.000.000	30.425.346.124.051	112,7%
1	Thuế xuất khẩu	50.000.000.000	99.809.316.219	199,6%
2	Thuế nhập khẩu	5.000.000.000.000	5.115.707.476.311	102,3%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.000.000.000.000	3.838.057.861.777	127,9%
4	Thuế bảo vệ môi trường XNK	8.500.000.000	8.766.806.179	103,1%
5	Thuế giá trị gia tăng	18.821.500.000.000	21.183.102.190.567	112,5%
6	Thu khác	120.000.000.000	179.902.472.998	
IV	Thu viện trợ	17.015.000.000	1.432.807.463.118	
B	Vay của NSNN		1.498.833.634.480	
C	Thu kết dư NS năm trước		10.411.566.522.347	
D	Thu chuyển nguồn		130.942.706.336.035	
E	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương		6.604.429.044.060	
F	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính			



Phụ lục 3

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số **425/NQ-HĐND** ngày **27/6/2025** của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán đầu năm	Quyết toán
	TỔNG CHI (A+B)	146.803.319.000.000	277.315.181.470.796
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	146.428.919.000.000	276.982.712.017.585
I	Chi đầu tư phát triển	81.033.180.000.000	60.763.296.756.855
1	Chi đầu tư cho các dự án	64.417.237.000.000	58.852.525.821.750
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.706.664.000.000	12.870.967.445.792
-	Chi khoa học và công nghệ	0	48.956.783.166
2	Chi bổ sung vốn cho các Quỹ và ủy thác qua NHCS; Hỗ trợ lãi suất một số dự án, hỗ trợ doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố; hỗ trợ các tỉnh bạn	1.490.000.000.000	1.731.094.000.000
3	Các dự án giải ngân qua quỹ Đầu tư phát triển	500.000.000.000	179.676.935.105
4	Chi đầu tư xây dựng cơ bản chưa phân bổ chi tiết đầu năm	14.625.943.000.000	0
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	69.500.000.000	53.942.948.195
III	Chi thường xuyên	57.254.430.000.000	60.575.383.843.341
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.130.794.000.000	21.347.045.025.038
2	Chi khoa học và công nghệ	733.218.000.000	224.540.005.229
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	5.329.801.000.000	0
V	Dự phòng ngân sách	2.731.548.000.000	0
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000
VII	Chi chuyển nguồn		155.555.834.087.594
VIII	Chi bổ sung cho cấp dưới		
1	Bổ sung cân đối		
2	Bổ sung có mục tiêu		
IX	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		23.794.381.600
B	CHI TRẢ NỢ GÓC CỦA NSDP	374.400.000.000	332.469.453.211



Phụ lục 4

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số **425**/NQ-HĐND ngày **27**/6/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán đầu năm	Quyết toán
	TỔNG CHI (A+B)	91.138.405.000.000	168.443.179.260.137
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	90.764.005.000.000	168.110.709.806.926
I	Chi đầu tư phát triển	42.111.878.000.000	20.057.746.430.252
1	Chi đầu tư cho các dự án	25.495.935.000.000	18.146.975.495.147
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	128.400.000.000	166.138.904.049
-	Chi khoa học và công nghệ	-	48.956.783.166
-	Chi quốc phòng	230.000.000.000	151.694.170.394
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	624.802.000.000	1.672.800.036.580
-	Chi y tế, dân số và gia đình	793.500.000.000	631.100.836.854
-	Chi văn hóa thông tin	461.300.000.000	244.409.399.646
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	69.000.000.000	124.788.340.878
-	Chi thể dục thể thao	168.300.000.000	162.895.118.774
-	Chi bảo vệ môi trường	1.683.291.000.000	1.225.731.572.474
-	Chi các hoạt động kinh tế	20.974.842.000.000	13.280.045.344.347
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	362.500.000.000	434.014.909.129
-	Chi bảo đảm xã hội	-	2.544.110.000
-	Chi đầu tư khác	-	1.855.968.856
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	
-	Chi XDCB bằng nguồn vốn trong nước	21.600.345.000.000	15.563.497.544.224
-	Chi XDCB bằng nguồn vốn ngoài nước	3.895.590.000.000	2.583.477.950.923
2	Chi bổ sung vốn cho các Quỹ và ủy thác qua NHCS; Hỗ trợ lãi suất một số dự án, hỗ trợ doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố; hỗ trợ các tỉnh bạn	1.490.000.000.000	1.731.094.000.000
3	Các dự án giải ngân qua quỹ Đầu tư phát triển	500.000.000.000	179.676.935.105
4	Chi đầu tư xây dựng cơ bản chưa phân bổ chi tiết đầu năm	14.625.943.000.000	0
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	69.500.000.000	53.942.948.195
III	Chi thường xuyên	26.007.893.000.000	21.469.344.966.966
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.731.927.000.000	3.369.961.189.035
2	Chi khoa học và công nghệ	733.218.000.000	224.540.005.229
3	Chi quốc phòng	725.448.000.000	730.035.148.779
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	889.895.000.000	949.570.175.448
5	Chi y tế, dân số và gia đình	3.060.833.000.000	1.684.785.922.422
6	Chi văn hóa thông tin	580.893.000.000	544.700.662.487

STT	Nội dung chi	Dự toán đầu năm	Quyết toán
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	163.001.000.000	205.048.015.029
8	Chi thể dục thể thao	741.194.000.000	686.767.253.542
9	Chi bảo vệ môi trường	1.132.530.000.000	885.610.694.235
10	Chi các hoạt động kinh tế	10.274.333.000.000	8.586.687.538.567
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.048.002.000.000	1.921.693.268.872
12	Chi bảo đảm xã hội	1.088.677.000.000	1.109.873.451.417
13	Chi thường xuyên khác	837.942.000.000	570.071.641.904
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	4.735.115.000.000	-
V	Dự phòng ngân sách	1.448.969.000.000	-
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000
VII	Chi chuyển nguồn		90.776.323.637.647
VIII	Chi bổ sung cho cấp dưới	24.296.320.000.000	35.719.097.442.266
1	Bổ sung cân đối	16.380.190.000.000	16.380.190.000.000
2	Bổ sung có mục tiêu	7.916.130.000.000	19.338.907.442.266
IX	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		23.794.381.600
B	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	374.400.000.000	332.469.453.211

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CẤP QUẬN HUYỆN THỊ XÃ NĂM 2024**(Kèm theo Nghị quyết số **425**/NQ-HĐND ngày **27**/6/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán đầu năm			Quyết toán		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:	
			NS Thành phố	NSQH (gồm cả NSXP)		NS Thành phố	NSQH (gồm cả NSXP)
	TỔNG CHI (A+B)	146.803.319.000.000	91.138.405.000.000	72.045.104.000.000	277.315.181.470.796	168.443.179.260.137	144.845.642.147.755
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	146.428.919.000.000	90.764.005.000.000	72.045.104.000.000	276.982.712.017.585	168.110.709.806.926	144.845.642.147.755
I	Chi đầu tư phát triển	81.033.180.000.000	42.111.878.000.000	38.921.302.000.000	60.763.296.756.855	20.057.746.430.252	40.705.550.326.603
1	Chi đầu tư cho các dự án	64.417.237.000.000	25.495.935.000.000	38.921.302.000.000	58.852.525.821.750	18.146.975.495.147	40.705.550.326.603
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			12.870.967.445.792	166.138.904.049	12.704.828.541.743
-	Chi khoa học và công nghệ	-			48.956.783.166	48.956.783.166	0
2	Chi bổ sung vốn cho các Quỹ và ủy thác qua NHCS; Hỗ trợ lãi suất một số dự án, hỗ trợ doanh nghiệp theo cơ chế của Thành phố	1.490.000.000.000	1.490.000.000.000	-	1.731.094.000.000	1.731.094.000.000	
3	Các dự án giải ngân qua quỹ Đầu tư phát triển	500.000.000.000	500.000.000.000		179.676.935.105	179.676.935.105	
4	Chi đầu tư xây dựng cơ bản chưa phân bổ chi tiết đầu năm (2)	14.625.943.000.000	14.625.943.000.000		0		
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	69.500.000.000	69.500.000.000	-	53.942.948.195	53.942.948.195	0
III	Chi thường xuyên	57.254.430.000.000	26.007.893.000.000	31.246.537.000.000	60.575.383.843.341	21.469.344.966.966	39.106.038.876.375
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.130.794.000.000	3.731.927.000.000	13.398.867.000.000	21.347.045.025.038	3.369.961.189.035	17.977.083.836.003
2	Chi khoa học và công nghệ	733.218.000.000	733.218.000.000	-	224.540.005.229	224.540.005.229	0
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	5.329.801.000.000	4.735.115.000.000	594.686.000.000	0		0
V	Dự phòng ngân sách	2.731.548.000.000	1.448.969.000.000	1.282.579.000.000	0		0
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460.000.000	10.460.000.000	-	10.460.000.000	10.460.000.000	0
VII	Chi chuyển nguồn				155.555.834.087.594	90.776.323.637.647	64.779.510.449.947
VIII	Chi bổ sung cho cấp dưới		24.296.320.000.000			35.719.097.442.266	
1	Bổ sung cân đối		16.380.190.000.000			16.380.190.000.000	
2	Bổ sung có mục tiêu		7.916.130.000.000			19.338.907.442.266	
IX	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	-			23.794.381.600	23.794.381.600	254.542.494.830
B	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	374.400.000.000	374.400.000.000		332.469.453.211	332.469.453.211	0



QUYẾT TOÁN CHI ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Bao gồm cả số quyết toán chi bằng lệnh chi tiền và quyết toán số GTGC vốn viện trợ)
(Kèm theo Nghị quyết số 425/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
	TỔNG CỘNG	26.007.893.000.000	725.448.000.000	889.895.000.000	3.731.927.000.000	733.218.000.000	3.060.833.000.000	580.893.000.000	163.001.000.000	741.194.000.000	1.132.530.000.000	10.274.333.000.000	2.048.002.000.000	1.088.677.000.000	837.942.000.000
1	Khởi Sứ, Ban, Ngành	20.034.745.000.000	-	-	3.119.233.000.000	679.088.000.000	2.148.707.000.000	475.856.000.000	145.000.000.000	716.594.000.000	1.016.751.000.000	8.787.759.000.000	1.715.674.000.000	1.009.476.000.000	220.607.000.000
1	Văn phòng UBND Thành phố	151.851.000.000				61.150.000.000		18.845.000.000					71.856.000.000		
2	Văn phòng HĐND Thành phố	66.942.000.000				1.070.000.000							65.872.000.000		
3	Sở Ngoại vụ	82.810.000.000				9.422.000.000							73.388.000.000		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	136.677.000.000				8.940.000.000					81.064.000.000		46.673.000.000		
5	Sở Tư pháp	107.260.000.000				18.941.000.000							54.554.000.000		33.765.000.000
6	Sở Công thương	215.628.000.000				24.837.000.000					170.000.000	124.115.000.000	66.506.000.000		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	183.252.000.000				149.978.000.000							33.274.000.000		
8	Sở Tài chính	75.727.000.000				7.093.000.000						2.753.000.000	65.881.000.000		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.194.884.000.000			2.143.622.000.000	17.965.000.000							33.297.000.000		
10	Sở Y tế	2.216.287.000.000				24.920.000.000	2.148.707.000.000						42.660.000.000		
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.468.037.000.000			320.721.000.000	29.607.000.000							58.158.000.000	1.009.476.000.000	50.075.000.000
12	Sở Văn hóa và Thể thao	1.036.797.000.000						289.956.000.000		716.594.000.000			30.247.000.000		
13	Sở Thông tin và Truyền thông	369.681.000.000				108.756.000.000			145.000.000.000				23.698.000.000		92.227.000.000
14	Sở Nội vụ	76.289.000.000				3.778.000.000		7.994.000.000					64.517.000.000		
15	Thanh tra Thành phố	37.289.000.000											37.289.000.000		
16	Thành ủy Hà Nội	264.279.000.000				49.287.000.000							214.992.000.000		
17	Ủy ban mặt trận tổ quốc thành phố Hà Nội	61.228.000.000											61.228.000.000		
18	Thành đoàn Hà Nội	63.657.000.000			8.991.000.000			28.463.000.000					25.153.000.000		1.050.000.000
19	Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội	49.213.000.000			1.040.000.000	16.177.000.000							31.996.000.000		
20	Hội Nông dân thành phố Hà Nội	14.165.000.000											14.165.000.000		
21	Hội Cựu chiến binh thành phố Hà Nội	18.746.000.000				5.507.000.000							13.239.000.000		
22	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	45.804.000.000			45.804.000.000										
23	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	216.287.000.000			216.287.000.000										
24	Trường DTCT Lê Hồng Phong	67.303.000.000			52.419.000.000	14.884.000.000									
25	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	27.120.000.000			27.120.000.000										
26	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Nội	14.400.000.000			14.400.000.000										
27	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Tây	17.278.000.000			17.278.000.000										
28	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	53.728.000.000			53.728.000.000										
29	Trung tâm báo tin di sản Thăng Long Hà Nội	147.398.000.000				16.800.000.000		130.598.000.000							
30	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	33.925.000.000			33.925.000.000										
31	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	23.447.000.000			23.447.000.000										
32	Trường Cao đẳng Công nghệ cao	65.966.000.000			65.966.000.000										
33	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	29.766.000.000			29.766.000.000										

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
34	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	64.719.000.000			64.719.000.000										
35	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội	31.888.000.000				16.519.000.000							15.369.000.000		
36	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	28.625.000.000				5.948.000.000									22.677.000.000
37	Sở Du lịch	88.787.000.000				10.497.000.000						59.700.000.000	18.590.000.000		
38	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội	135.899.000.000										135.899.000.000			
39	Sở Giao thông vận tải	4.652.317.000.000				2.210.000.000						4.468.626.000.000	181.481.000.000		
40	Ban quản lý các KCN và CX	53.611.000.000				28.824.000.000						3.068.000.000	21.719.000.000		
41	Viện Quy hoạch xây dựng HN	22.560.000.000										22.560.000.000			
42	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.072.425.000.000				7.560.000.000					980.137.000.000	34.493.000.000	50.235.000.000		
43	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.084.820.000.000				14.058.000.000						1.866.537.000.000	204.225.000.000		
44	Sở Xây dựng	2.054.346.000.000				18.403.000.000					36.444.000.000	1.948.588.000.000	50.911.000.000		
45	Sở Quy hoạch - Kiến trúc HN	45.266.000.000				5.957.000.000						14.434.000.000	24.875.000.000		
46	Ban QLDA DTXD công trình dân dụng TP HN	5.000.000.000										5.000.000.000			
47	Ban QLDA DTXD công trình giao thông thành phố HN	0													
48	Ban QLDA DTXD công trình HTKT và NN PTNT TP HN	0													
49	Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc	40.548.000.000										20.922.000.000	19.626.000.000		
50	Đại Phát thanh và Truyền hình Hà Nội	0													
51	Trung tâm phục vụ hành chính công	0													
52	Bảo Kinh tế và Đô thị	20.813.000.000													20.813.000.000
53	Ban quản lý đường sắt đô thị Hà Nội														
II	Khối hội, đoàn thể	106.210.000.000	-	-	-	6.486.000.000	-	-	-	-	-	-	99.724.000.000	-	-
1	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	14.533.000.000											14.533.000.000		
2	Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội	10.944.000.000											10.944.000.000		
3	Hội Người mù thành phố Hà Nội	6.118.000.000											6.118.000.000		
4	Hội Nhà báo thành phố Hà Nội	2.727.000.000											2.727.000.000		
5	Hội Luật gia thành phố Hà Nội	2.644.000.000											2.644.000.000		
6	Liên hiệp hội KHKT thành phố Hà Nội	3.928.000.000											3.928.000.000		
7	Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội	16.729.000.000				6.486.000.000							10.243.000.000		
8	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội	16.045.000.000											16.045.000.000		
9	Hội Đồng y thành phố Hà Nội	5.783.000.000											5.783.000.000		
10	Hội Bảo trợ Người khuyết tật thành phố Hà Nội	2.492.000.000											2.492.000.000		
11	Hội Nạn nhân chất độc da cam/DIOXIN	1.671.000.000											1.671.000.000		
12	Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật Hà Nội	1.365.000.000											1.365.000.000		
13	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố Hà Nội	2.370.000.000											2.370.000.000		
14	Hội Khuyết học Hà Nội	1.360.000.000											1.360.000.000		
15	Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội	4.009.000.000											4.009.000.000		
16	Ban đại diện Hội Người cao tuổi thành phố Hà Nội	1.891.000.000											1.891.000.000		

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
17	Cầu lạc bộ Thăng Long Hà Nội	1.601.000.000											1.601.000.000		
18	Hỗ trợ các Hội khác	10.000.000.000											10.000.000.000		
III	Các đơn vị khác	2.534.404.000.000	663.064.000.000	817.423.000.000	-	-	877.000.000.000	-	-	-	-	-	49.000.000.000	- 127.917.000.000	
1	Công an thành phố Hà Nội	817.423.000.000		817.423.000.000											
2	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	663.064.000.000	663.064.000.000												
3	Cục Thuế Hà Nội	7.350.000.000												7.350.000.000	
4	Tòa án nhân dân Thành phố	13.782.000.000												13.782.000.000	
5	Cục Thi hành án dân sự Thành phố	18.200.000.000												18.200.000.000	
6	Kho bạc Nhà nước Hà Nội	4.391.000.000												4.391.000.000	
7	Viện kiểm sát nhân dân Thành phố	15.238.000.000												15.238.000.000	
8	Cục Thống kê Hà Nội	8.207.000.000												8.207.000.000	
9	Liên đoàn Lao động Thành phố	15.652.000.000												15.652.000.000	
10	Cục Quản lý thị trường	5.607.000.000												5.607.000.000	
11	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội	3.916.000.000												3.916.000.000	
12	Cục Hải quan Thành phố	324.000.000												324.000.000	
13	Chi thi đua khen thưởng (Quỹ khen thưởng)	49.000.000.000										49.000.000.000			
14	Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cần nghèo, Hộ gia đình làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình ... do Thành phố quản lý	877.000.000.000					877.000.000.000								
15	Hỗ trợ tiền thuê đất đối với Công ty TNHH MTV khai thác điểm đỗ xe Hà Nội theo QĐ số 6171/QĐ-BND ngày 05/9/2017 của UBND Thành phố	5.000.000.000												5.000.000.000	
16	Hỗ trợ chênh lệch lãi suất cho Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội đối với khoản cho vay của dự án DTXD nhà B khu nhà ở cho người lao động thuê tại Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội theo VB số 6659/UBND-KT ngày 10/8/2011 của UBND Thành phố	250.000.000												250.000.000	
17	Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác	30.000.000.000												30.000.000.000	
IV	Các khoản điều hành tập trung (Những nhiệm vụ dự kiến phát sinh nhưng chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm)	850.000.000.000	-	-	340.000.000.000	-	5.000.000.000	50.000.000.000	-	-	10.000.000.000	35.000.000.000	50.000.000.000	- 360.000.000.000	
1	Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm ngày lễ lớn, các sự kiện thể thao thuộc trách nhiệm của Thành phố và các nhiệm vụ Trung ương giao	50.000.000.000						50.000.000.000							
2	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng	330.000.000.000			330.000.000.000										
3	Kinh phí mua xe ô tô	50.000.000.000												50.000.000.000	

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Dự toán đầu năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
4	Kinh phí chuẩn bị đầu tư, Kinh phí thanh quyết toán dự án hoàn thành (dự án vốn sự nghiệp)	70.000.000.000			10.000.000.000		5.000.000.000				10.000.000.000	35.000.000.000			10.000.000.000
5	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ học tập, liên kết các tỉnh	300.000.000.000													300.000.000.000
6	Kinh phí thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội	50.000.000.000											50.000.000.000		
V	Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố	245.406.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	211.829.000.000	-	33.577.000.000	
1	Kinh phí thực hiện CTMT nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố	211.829.000.000										211.829.000.000			
2	Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG	33.577.000.000												33.577.000.000	
a	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	18.577.000.000												18.577.000.000	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18.077.000.000												18.077.000.000	
-	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	500.000.000												500.000.000	
b	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15.000.000.000												15.000.000.000	
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15.000.000.000												15.000.000.000	
VI	Chương trình mục tiêu của Bộ, ngành trung ương và một số nhiệm vụ bổ sung từ NSTW	306.974.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	267.453.000.000	39.521.000.000	-	
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	39.521.000.000											39.521.000.000		
2	Kinh phí hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương (Hội Nhà báo TP Hà Nội)	-													
3	Kinh phí hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương (Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội)	-													
4	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	267.453.000.000										267.453.000.000			
VII	10% tiết kiệm chi thường xuyên để dành nguồn CCTL	1.888.837.000.000	62.384.000.000	72.472.000.000	258.705.000.000	47.481.000.000	12.618.000.000	53.725.000.000	18.001.000.000	23.892.000.000	105.779.000.000	970.496.000.000	94.083.000.000	42.378.000.000	126.823.000.000
VIII	50% kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn CCTL	41.317.000.000			13.989.000.000	163.000.000	17.508.000.000	1.312.000.000		708.000.000		1.796.000.000		3.246.000.000	2.595.000.000

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chỉ thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
	TỔNG CỘNG	21.469.344.966.966	730.035.148.779	949.570.175.448	3.369.961.189.035	224.540.005.229	1.684.785.922.422	544.700.662.487	205.048.015.029	686.767.253.542	885.610.694.235	8.586.687.538.567	1.921.693.268.872	1.109.873.451.417	570.071.641.904
1	Khối Sở, Ban, Ngành	18.334.544.681.659	-	-	3.365.665.237.457	222.796.470.932	768.248.986.026	544.700.662.487	205.048.015.029	686.767.253.542	885.610.694.235	8.586.687.538.567	1.777.685.634.785	1.109.873.451.417	181.460.737.182
1	Văn phòng UBND Thành phố	103.089.849.766				16.488.279.874		13.767.770.502					72.833.799.390		
2	Văn phòng HĐND Thành phố	64.133.862.103											64.133.862.103		
3	Sở Ngoại vụ	41.946.846.346			197.786.000	367.569.033							41.381.491.313		
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	133.763.143.018				8.119.745.017					76.963.123.360		48.680.274.641		
5	Sở Tư pháp	83.960.662.777			32.510.000	5.924.413.376							44.024.231.968		33.979.507.433
6	Sở Công thương	160.543.020.349									125.894.000	105.724.724.650	54.692.401.699		
7	Sở Khoa học và Công nghệ	152.396.808.023			458.704.400	119.276.651.977							32.661.451.646		
8	Sở Tài chính	73.659.926.467			509.693.924	1.914.000.000						3.167.225.065	68.069.007.478		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.415.742.284.915			2.380.328.375.832								35.413.909.083		
10	Sở Y tế	802.391.004.566				56.910.000	768.248.986.026						34.085.108.540		
11	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.488.307.619.136			294.471.677.748	646.905.608							59.059.601.374	1.109.873.451.417	24.255.982.989
12	Sở Văn hóa và Thể thao	1.047.724.423.970			1.210.361.000			328.027.536.843		686.767.253.542			31.719.272.585		
13	Sở Thông tin và Truyền thông	274.435.736.116			208.933.999	20.768.218.003		14.823.965.240	130.150.080.244				23.931.175.960		84.553.362.670
14	Sở Nội vụ	121.132.834.643			50.741.283.145	724.847.232		8.124.852.277					61.541.851.989		
15	Thanh tra Thành phố	41.505.422.039											41.505.422.039		
16	Thành ủy Hà Nội	263.556.769.263			29.651.248.705	4.984.727.518		827.100.000					228.093.693.040		
17	Ủy ban mặt trận tổ quốc thành phố Hà Nội	75.436.270.498			85.000.000								75.351.270.498		
18	Thành đoàn Hà Nội	72.068.506.151			22.509.988.295			25.879.070.871					22.787.296.202		892.150.783
19	Hội liên hiệp Phụ nữ Hà Nội	34.725.949.218			2.043.581.560	0		788.000.000					31.894.367.658		
20	Hội Nông dân thành phố Hà Nội	15.540.886.975			20.600.000								15.520.286.975		
21	Hội Cựu chiến binh thành phố Hà Nội	18.591.652.882				4.472.683.820							14.118.969.062		
22	Trường Cao đẳng Nghệ thuật Hà Nội	44.983.330.680			44.983.330.680										
23	Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	165.864.830.523			165.864.830.523										
24	Trường ĐTCB Lê Hồng Phong	55.415.957.271			55.415.957.271										
25	Trường Cao đẳng Y tế Hà Nội	33.237.000.000			33.237.000.000										
26	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Nội	13.057.205.000			13.057.205.000										
27	Trường Cao đẳng Công đồng Hà Tây	16.817.676.800			16.817.676.800										
28	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	54.999.760.852			54.999.760.852										
29	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long Hà Nội	142.093.013.464				473.885.090		141.128.411.374				490.717.000			
30	Trường Cao đẳng Điện tử điện lạnh	14.711.210.000			14.711.210.000										
31	Trường Cao đẳng Thương mại du lịch	26.375.057.453			26.375.057.453										
32	Trường Cao đẳng Công nghệ cao	64.087.098.579			64.087.098.579										
33	Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông	29.982.353.000			29.982.353.000										

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
34	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	61.060.909.691			61.060.909.691										
35	Ban Dân tộc thành phố Hà Nội	18.642.621.756			1.467.164.000	1.945.941.000							15.229.516.756		
36	Viện nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội thành phố Hà Nội	28.376.393.771				3.641.295.481									24.735.098.290
37	Sở Du lịch	71.020.389.678										41.582.283.232	29.438.106.446		
38	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hà Nội	198.204.657.331										198.204.657.331			
39	Sở Giao thông vận tải	4.778.474.905.426	0	0	0	1.902.374.600	0	0	0	0	0	4.539.028.560.354	237.543.970.472	0	0
40	Ban quản lý các KCN và CX	35.961.490.746				12.105.702.517						3.074.500.000	20.781.288.229		
41	Viện Quy hoạch xây dựng HN	22.422.812.408										22.422.812.408			
42	Sở Tài nguyên và Môi trường	914.229.536.289				449.940.000					844.899.707.235	18.181.856.073	50.698.032.981		
43	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.883.458.200.198				1.481.988.129						1.660.935.328.601	221.040.883.468		
44	Sở Xây dựng	2.013.376.307.769			493.340.000	17.030.392.657					40.585.093.000	1.897.688.111.931	57.579.370.181		
45	Sở Quy hoạch - Kiến trúc HN	30.762.676.196			642.599.000	20.000.000		161.229.380				5.482.416.984	24.456.430.832		
46	Ban QLDA DTXD công trình dân dụng TP HN	11.172.726.000						11.172.726.000							
47	Ban QLDA DTXD công trình giao thông thành phố HN	0													
48	Ban QLDA DTXD công trình HIKT và NN PTNT TP HN	571.825.000										571.825.000			
49	Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc	30.715.183.165										11.974.858.681	18.740.324.484		
50	Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội	74.897.934.785							74.897.934.785						
51	Trung tâm phục vụ hành chính công	678.965.693											678.965.693		
52	Bao Kinh tế và Đô thị	13.044.635.017													13.044.635.017
53	Ban quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	1.194.537.897										1.194.537.897			
II	Khoá hội, đoàn thể	96.047.119.962	-	-	4.295.951.578	1.743.534.297	-	-	-	-	-	-	90.007.634.087	-	-
1	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	19.888.889.176			4.295.951.578								15.592.937.598		
2	Hội Chữ Thập đỏ thành phố Hà Nội	11.185.747.639											11.185.747.639		
3	Hội Người mù thành phố Hà Nội	5.373.893.430											5.373.893.430		
4	Hội Nhà báo thành phố Hà Nội	3.422.323.381											3.422.323.381		
5	Hội Luật gia thành phố Hà Nội	2.199.512.235											2.199.512.235		
6	Liên hiệp hội KHKT thành phố Hà Nội	5.656.828.219											5.656.828.219		
7	Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị thành phố Hà Nội	12.713.021.815				1.743.534.297							10.969.487.518		
8	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội	14.045.959.415											14.045.959.415		
9	Hội Đồng y thành phố Hà Nội	5.746.140.072											5.746.140.072		
10	Hội Bảo trợ Người khuyết tật thành phố Hà Nội	1.465.097.588											1.465.097.588		
11	Hội Nạn nhân chất độc da cam/DIOXIN	1.633.499.366											1.633.499.366		
12	Hội Cứu trợ trẻ em khuyết tật Hà Nội	1.355.000.000											1.355.000.000		
13	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố Hà Nội	2.275.245.020											2.275.245.020		
14	Hội Khuyến học Hà Nội	1.344.000.000											1.344.000.000		
15	Hội Người khuyết tật thành phố Hà Nội	3.895.458.870											3.895.458.870		
16	Ban đại diện Hội Người cao tuổi thành phố Hà Nội	2.414.239.839											2.414.239.839		

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
17	Cầu lao bộ Thăng Long Hà Nội	1.432.263.897											1.432.263.897		
18	Hỗ trợ các Hội khác	0													
III	Các đơn vị khác	2.728.710.511.929	730.035.148.779	949.570.175.448	-	-	916.536.936.396	-	-	-	-	-	54.000.000.000	-	78.568.251.306
1	Công an thành phố Hà Nội	949.570.175.448		949.570.175.448											
2	Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	730.035.148.779	730.035.148.779												
3	Cục Thuế Hà Nội	6.980.200.544													6.980.200.544
4	Tòa án nhân dân Thành phố	14.383.000.000													14.383.000.000
5	Cục Thi hành án dân sự Thành phố	3.793.148.198													3.793.148.198
6	Kho bạc Nhà nước Hà Nội	4.047.926.062													4.047.926.062
7	Viện kiểm sát nhân dân Thành phố	15.168.205.224													15.168.205.224
8	Cục Thống kê Hà Nội	9.861.321.053													9.861.321.053
9	Liên đoàn Lao động Thành phố	14.313.411.228													14.313.411.228
10	Cục Quản lý thị trường	4.659.573.900													4.659.573.900
11	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội	0													-
12	Cục Hải quan Thành phố	324.000.000													324.000.000
13	Chi thi đua khen thưởng (Quý khen thưởng)	54.000.000.000											54.000.000.000		
14	Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cận nghèo, Hộ gia đình làm nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình ... do Thành phố quản lý	916.536.936.396					916.536.936.396								
15	Hỗ trợ tiền thuê đất đối với Công ty TNHH MTV khai thác diêm đồ xe Hà Nội theo QĐ số 6171/QĐ-BND ngày 05/9/2017 của UBND Thành phố														4.757.484.169
16	Hỗ trợ chênh lệch lãi suất cho Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Hà Nội đối với khoản cho vay của dự án ĐTXD nhà B khu nhà ở cho người lao động thuê tại Khu công nghiệp Phố Nghía, huyện Chương Mỹ, Hà Nội theo VB số 6659/UBND-KT ngày 10/8/2011 của UBND Thành phố														279.980.928
17	Hỗ trợ các đơn vị ngành dọc khác	0													
IV	Các khoản điều hành tập trung (Những nhiệm vụ dự kiến phát sinh nhưng chưa xác định rõ đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm)	310.042.653.416	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	310.042.653.416
1	Kinh phí tổ chức các hoạt động phục vụ các sự kiện chính trị, kỷ niệm ngày lễ lớn, các sự kiện thể thao thuộc trách nhiệm của Thành phố và các nhiệm vụ Trưng ương giao	-													
2	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng														
3	Kinh phí mua xe ô tô	-													

S T T	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Quyết toán năm													
		Tổng số	Chi thường xuyên theo lĩnh vực												
			Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
4	Kinh phí chuẩn bị đầu tư; Kinh phí thành quyết toán dự án hoàn thành (dự án vốn sự nghiệp)	-													
5	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ hợp tác, liên kết các tỉnh	310.042.653.416													310.042.653.416
6	Kinh phí thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính theo Nghị quyết số 35/2023/NBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội	-													
V	Chương trình MTQG và mục tiêu Thành phố	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Kinh phí thực hiện CTMT nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố	-													
2	Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG	-													
a	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	-													
-	Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-													
-	Số Lao động Thương binh và Xã hội	-													
b	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-													
-	Số Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-													
VI	Chương trình mục tiêu của Bộ, ngành trung ương và một số nhiệm vụ bổ sung từ NSTW	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	-													
2	Kinh phí hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương (Hội Nhà báo TP Hà Nội)	-													
3	Kinh phí hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương (Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật thành phố Hà Nội)	-													
4	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	-													
VII	10% tiết kiệm chi thường xuyên để đánh giá CCTL														
VIII	50% kinh phí dành ra từ việc tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập của ngân sách cấp Thành phố để bổ sung nguồn CCTL														



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA TỪNG QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 425/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Phụ lục 7

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên quận, huyện, thị xã	Quyết toán năm	Trong đó									
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Hoàn trả ngân sách thành phố	Chuyển nguồn		
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:	
				Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Bảo vệ môi trường		Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp môi trường			Ngân sách QHTX	Ngân sách XP
	Tổng cộng	144.845.642.147.755	40.705.550.326.603	12.704.828.541.743	444.524.323.418	39.106.038.876.375	17.977.083.836.003	1.814.838.775.375	254.542.494.830	64.779.510.449.947	62.082.215.916.068	2.697.294.533.879
1	Quận Hoàn Kiếm	4.794.509.340.371	692.220.471.764	414.208.043.000	-	1.028.286.839.822	319.378.417.380	94.688.127.406	-	3.074.002.028.785	3.074.002.028.785	-
2	Quận Ba Đình	4.573.141.022.780	1.013.336.801.541	312.769.137.253	-	1.081.624.960.709	469.572.765.699	53.377.828.653	-	2.478.179.260.530	2.478.179.260.530	-
3	Quận Đống Đa	3.781.963.213.473	1.061.069.261.346	668.887.224.288	-	1.340.968.220.503	510.227.923.638	93.341.490.214	-	1.379.925.731.624	1.379.925.731.624	-
4	Quận Hai Bà Trưng	5.568.529.084.871	484.628.879.283	183.165.510.369	-	1.250.834.905.692	496.808.573.860	106.314.141.164	-	3.833.065.299.896	3.833.065.299.896	-
5	Quận Thanh Xuân	3.233.717.967.976	598.839.846.579	192.435.780.800	-	909.680.608.009	430.232.754.615	55.816.205.370	-	1.725.197.513.388	1.725.197.513.388	-
6	Quận Tây Hồ	3.539.178.147.768	794.711.698.547	348.177.702.680	-	728.223.840.189	252.315.758.340	56.057.559.094	-	2.016.242.609.032	2.016.242.609.032	-
7	Quận Cầu Giấy	5.346.587.275.859	785.695.265.398	491.106.086.524	-	1.033.269.947.745	446.769.078.277	105.724.286.981	89.688.442.666	3.437.933.620.050	3.437.933.620.050	-
8	Quận Hoàng Mai	6.968.220.078.348	1.954.621.162.299	1.147.416.938.109	-	1.393.742.614.323	629.145.620.559	108.398.799.268	-	3.619.856.301.726	3.619.856.301.726	-
9	Quận Long Biên	10.121.279.451.659	1.445.729.180.381	583.233.195.186	162.936.265.881	1.279.446.110.555	599.192.609.116	122.360.500.000	80.000.000.000	7.316.104.160.723	7.316.104.160.723	-
10	Quận Hà Đông	5.052.053.826.947	701.178.014.556	302.071.794.252	-	1.490.523.256.570	801.658.434.839	137.753.856.058	-	2.860.352.555.821	2.860.352.555.821	-
11	Quận Nam Từ Liêm	5.430.844.330.921	700.451.941.947	347.489.423.070	-	835.745.416.420	365.793.268.210	78.841.008.642	-	3.894.646.972.554	3.894.646.972.554	-
12	Quận Bắc Từ Liêm	4.659.494.234.963	851.929.310.208	264.443.215.333	-	1.021.648.577.467	456.711.124.278	62.324.617.440	-	2.785.916.347.288	2.785.916.347.288	-
13	Thị xã Sơn Tây	2.135.898.237.392	551.212.721.505	137.057.043.067	57.470.530.930	977.385.126.193	422.205.588.435	46.924.184.084	42	607.300.389.652	602.302.732.315	4.997.657.337
14	Huyện Thanh Trì	3.185.122.660.838	660.388.637.832	296.502.040.930	-	1.309.094.875.666	684.866.271.105	68.655.950.514	27.689.038	1.215.611.458.302	955.004.387.771	260.607.070.531
15	Huyện Gia Lâm	5.702.869.288.040	1.437.380.339.466	432.736.546.893	-	1.352.575.630.507	633.948.325.651	75.812.671.734	-	2.912.913.318.067	2.302.053.743.650	610.859.574.417
16	Huyện Sóc Sơn	4.640.369.695.320	1.443.675.177.539	387.902.484.915	-	1.942.017.014.938	990.165.657.217	69.063.188.575	4.775.517.602	1.249.901.985.241	1.195.915.971.864	53.986.013.377
17	Huyện Đông Anh	17.507.060.265.105	6.222.515.714.433	1.471.647.831.687	8.099.061.000	1.885.659.895.181	1.036.807.980.572	44.144.307.729	16.221.868.373	9.382.662.787.118	8.440.158.188.587	942.504.598.531
18	Huyện Mê Linh	4.000.683.843.279	1.781.909.219.483	562.783.593.607	20.402.259.000	1.293.795.490.305	600.264.860.797	47.580.721.066	23.400.000	924.955.733.491	836.703.845.587	88.251.887.904
19	Huyện Quốc Oai	3.246.564.095.955	1.233.111.918.349	236.696.605.020	-	1.288.693.974.669	593.114.078.755	39.626.634.486	7.451.468.201	717.306.734.736	681.796.958.714	35.509.776.022
20	Huyện Chương Mỹ	3.494.785.005.946	1.058.716.593.163	392.957.495.140	19.620.804.840	1.803.048.660.496	868.771.871.042	29.562.699.292	16.926.784.344	616.092.967.943	568.705.612.187	47.387.355.756
21	Huyện Thanh Oai	3.113.189.887.854	1.140.394.041.449	338.055.600.345	-	1.214.666.784.829	558.594.961.688	22.601.709.280	21.638.377.274	736.490.684.302	705.696.054.910	30.794.629.392
22	Huyện Ứng Hòa	3.664.445.367.109	1.557.880.260.130	357.449.388.592	5.765.869.052	1.400.973.873.226	593.039.233.525	32.236.622.170	9.478.210.633	696.113.023.120	623.668.898.993	72.444.124.127
23	Huyện Mỹ Đức	4.042.972.255.914	2.094.954.443.946	349.320.051.560	-	1.384.899.198.532	595.414.482.500	21.643.082.090	33.373.800	563.085.239.636	527.735.587.800	35.349.651.836
24	Huyện Thường Tín	4.402.964.352.796	1.954.714.865.712	487.833.561.257	17.253.083.315	1.481.033.746.260	660.740.206.745	30.434.079.500	165.503.492	967.050.237.332	919.704.228.509	47.346.008.823
25	Huyện Phú Xuyên	3.549.734.191.640	1.430.341.307.969	281.908.948.643	915.976.000	1.437.757.577.863	701.127.077.652	23.137.604.921	-	681.635.305.808	646.741.542.176	34.893.763.632
26	Huyện Ba Vì	4.367.394.438.834	1.512.536.035.423	347.013.250.300	7.951.061.000	1.964.690.926.731	916.666.461.953	44.037.764.856	5.434.470.900	884.733.005.780	847.031.643.325	37.701.362.455
27	Huyện Phúc Thọ	4.038.499.406.961	1.739.230.911.695	286.629.974.537	99.855.793.674	1.245.461.776.019	573.981.890.050	26.588.919.072	655.093.465	1.053.151.625.782	1.027.889.552.491	25.262.073.291
28	Huyện Thạch Thất	3.795.422.450.532	1.546.848.640.937	562.188.829.955	12.955.776.326	1.321.059.595.887	612.786.203.820	38.779.994.692	2.022.295.000	925.491.918.708	843.691.565.288	81.800.353.420
29	Huyện Đan Phượng	2.531.578.683.649	974.548.264.280	202.844.387.439	24.973.205.400	1.036.434.495.984	469.607.425.677	31.706.514.410	-	520.595.923.385	454.696.428.892	65.899.494.493
30	Huyện Hoài Đức	4.356.570.044.655	1.280.779.399.443	317.896.856.992	6.324.637.000	1.372.794.935.085	687.174.930.008	47.303.706.614	-	1.702.995.710.127	1.481.296.571.592	221.699.138.535



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH CẤP QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 425/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Tên quận, huyện, thị xã	Dự toán năm 2024 (cả năm)						Quyết toán 2024 (số quận, huyện thực rút trong năm 2024)						So sánh QT/DT (%)	
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bao gồm			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bao gồm						
				Bổ sung mục tiêu					Bổ sung mục tiêu						
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ			Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu
		1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12	13=8/2	14=9/3
		1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12	13=8/2	14=9/3
-	Tổng số	36.455.132.381.756	16.380.190.000.000	20.074.942.381.756	10.706.288.000.000	6.641.149.381.756	2.727.505.000.000	35.229.516.758.035	16.380.190.000.000	19.338.907.442.266	10.603.200.184.661	6.021.059.116.320	2.714.648.141.285	100%	96%
1	Hoàn Kiếm	113.803.098.969	0	113.803.098.969	0	113.803.098.969	0	98.394.155.819	0	98.394.155.819	0	98.394.155.819	0	86%	96%
2	Ba Đình	161.849.721.815	0	161.849.721.815	0	161.849.721.815	0	145.627.082.463	0	145.627.082.463	0	145.627.082.463	0	90%	90%
3	Đống Đa	210.579.040.031	0	210.579.040.031	0	210.579.040.031	0	187.064.557.782	0	187.064.557.782	0	187.064.557.782	0	89%	89%
4	Hai Bà Trưng	450.815.504.279	255.289.000.000	195.526.504.279	0	195.526.504.279	0	433.127.913.162	255.289.000.000	177.838.913.162	0	177.838.913.162	0	91%	91%
5	Thanh Xuân	129.864.091.435	0	129.864.091.435	0	129.864.091.435	0	119.581.276.968	0	119.581.276.968	0	119.581.276.968	0	92%	92%
6	Tây Hồ	127.352.056.242	0	127.352.056.242	0	127.352.056.242	0	108.933.176.996	0	108.933.176.996	0	108.933.176.996	0	86%	86%
7	Cầu Giấy	190.151.964.434	0	190.151.964.434	0	190.151.964.434	0	164.808.006.699	0	164.808.006.699	0	164.808.006.699	0	87%	87%
8	Hoàng Mai	765.365.601.579	0	765.365.601.579	552.000.000.000	213.365.601.579	0	761.196.164.370	0	761.196.164.370	552.000.000.000	209.196.164.370	0	99%	99%
9	Long Biên	210.945.011.470	0	210.945.011.470	38.157.000.000	172.788.011.470	0	203.772.756.941	0	203.772.756.941	37.812.697.971	165.960.058.970	0	97%	97%
10	Hà Đông	280.713.500.000	0	280.713.500.000	102.526.000.000	178.187.500.000	0	269.239.467.000	0	269.239.467.000	102.526.000.000	166.713.467.000	0	96%	96%
11	Nam Từ Liêm	480.740.346.189	0	480.740.346.189	369.900.000.000	110.840.346.189	0	469.989.786.047	0	469.989.786.047	369.900.000.000	100.089.786.047	0	98%	98%
12	Bắc Từ Liêm	160.408.102.932	0	160.408.102.932	12.350.000.000	148.058.102.932	0	146.044.540.767	0	146.044.540.767	12.063.490.378	133.981.050.389	0	91%	91%
13	Sơn Tây	1.365.239.442.654	664.697.000.000	700.542.442.654	344.602.000.000	210.335.442.654	145.605.000.000	1.343.659.164.919	664.697.000.000	678.962.164.919	343.334.255.720	190.023.115.879	145.604.793.320	100%	97%
14	Thanh Trì	925.077.692.961	423.191.000.000	501.886.692.961	320.648.000.000	156.238.692.961	25.000.000.000	904.501.982.141	423.191.000.000	481.310.982.141	320.648.000.000	135.662.982.141	25.000.000.000	100%	96%
15	Gia Lâm	737.769.472.004	0	737.769.472.004	577.900.000.000	159.869.472.004	0	688.414.558.209	0	688.414.558.209	542.432.683.567	145.981.874.642	0	93%	93%
16	Sóc Sơn	2.234.702.610.321	1.354.545.000.000	880.157.610.321	608.564.000.000	235.593.610.321	36.000.000.000	2.201.457.903.926	1.354.545.000.000	846.912.903.926	607.914.692.400	202.998.211.526	36.000.000.000	100%	96%
17	Đống Anh	718.397.512.145	0	718.397.512.145	300.100.000.000	312.297.512.145	106.000.000.000	686.027.070.748	0	686.027.070.748	292.226.313.000	294.088.021.748	99.712.736.000	95%	95%
18	Mê Linh	1.848.876.492.270	885.924.000.000	962.952.492.270	667.579.000.000	201.373.492.270	94.000.000.000	1.825.614.566.252	885.924.000.000	939.690.566.252	667.579.000.000	178.111.566.252	94.000.000.000	100%	98%
19	Quốc Oai	1.635.356.573.500	993.572.000.000	641.784.573.500	363.460.000.000	232.324.573.500	46.000.000.000	1.598.942.925.859	993.572.000.000	605.370.925.859	359.874.494.000	199.496.431.859	46.000.000.000	100%	94%
20	Chương Mỹ	2.484.338.727.050	1.327.597.000.000	1.156.741.727.050	687.943.000.000	348.398.727.050	120.400.000.000	2.448.907.572.410	1.327.597.000.000	1.121.310.572.410	679.724.110.060	324.600.709.350	116.985.753.000	100%	97%
21	Thanh Oai	1.990.907.374.241	961.150.000.000	1.029.757.374.241	569.641.000.000	212.616.374.241	247.500.000.000	1.936.065.926.811	961.150.000.000	974.915.926.811	569.638.512.000	157.780.564.094	247.496.850.717	100%	95%
22	Ứng Hòa	2.575.338.455.500	1.181.528.000.000	1.393.810.455.500	843.026.000.000	310.784.455.500	240.000.000.000	2.522.910.194.741	1.181.528.000.000	1.341.382.194.741	842.697.616.280	258.684.578.461	240.000.000.000	100%	96%
23	Mỹ Đức	2.355.752.816.867	1.208.137.000.000	1.147.615.816.867	624.114.000.000	349.981.816.867	173.520.000.000	2.327.079.930.928	1.208.137.000.000	1.118.942.930.928	624.114.000.000	321.308.930.928	173.520.000.000	100%	98%
24	Thường Tín	1.968.629.905.791	1.099.964.000.000	868.665.905.791	477.512.000.000	224.153.905.791	167.000.000.000	1.958.220.948.614	1.099.964.000.000	858.256.948.614	473.967.445.481	217.291.492.585	166.998.010.548	100%	99%
25	Phù Xuyên	2.643.200.072.500	1.131.515.000.000	1.511.685.072.500	742.995.000.000	447.890.072.500	320.800.000.000	2.607.255.994.915	1.131.515.000.000	1.475.740.994.915	727.022.023.493	428.468.797.422	320.250.174.000	100%	98%
26	Ba Vì	3.103.237.990.503	1.589.930.000.000	1.513.307.990.503	458.862.000.000	475.915.990.503	578.530.000.000	3.076.820.492.013	1.589.930.000.000	1.486.890.492.013	455.725.586.700	455.234.652.613	575.930.252.700	100%	98%
27	Phúc Thọ	1.957.818.209.054	990.092.000.000	967.726.209.054	636.123.000.000	206.103.209.054	125.500.000.000	1.933.679.683.524	990.092.000.000	943.587.683.524	629.917.301.711	188.170.381.813	125.500.000.000	100%	98%
28	Thạch Thất	2.078.590.490.102	917.702.000.000	1.160.888.490.102	632.537.000.000	226.701.490.102	301.650.000.000	1.554.016.334.480	917.702.000.000	1.125.895.018.711	625.577.708.900	198.667.738.811	301.649.571.000	100%	97%
29	Dan Phượng	1.161.161.298.544	738.768.000.000	422.393.298.544	244.640.000.000	177.753.298.544	0	1.145.200.140.070	738.768.000.000	406.432.140.070	244.640.000.000	161.792.140.070	0	100%	96%
30	Hoài Đức	1.388.149.206.374	656.589.000.000	731.560.206.374	531.109.000.000	200.451.206.374	0	1.362.962.482.461	656.589.000.000	706.373.482.461	521.864.253.000	184.509.229.461	0	100%	97%



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ THÀNH PHỐ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số **425/NQ-HĐND** ngày **27/6/2025** của **HĐND** thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên chương trình mục tiêu	Dự toán năm 2024 và chuyển nguồn năm trước sang						Quyết toán		
		Tổng số	Ngân sách địa phương							
			Tổng cộng	ĐTPT		Sự nghiệp				
				Chuyển nguồn năm trước sang	Dự toán giao năm 2024	Chuyển nguồn năm trước sang	Dự toán giao năm 2024	Tổng số	ĐTPT	Sự nghiệp
a	b	1	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=9+10	9	10
	Tổng số	3.834.155.674.558	3.834.155.674.558	810.615.674.558	2.799.600.000.000	0	223.940.000.000	1.494.658.882.760	1.280.272.335.807	214.386.546.953
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	3.627.830.674.558	3.627.830.674.558	810.615.674.558	2.799.600.000.000	0	17.615.000.000	1.289.502.335.807	1.280.272.335.807	9.230.000.000
1	Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	2.535.000.000	2.535.000.000				2.535.000.000	420.000.000		420.000.000
2	Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	767.841.400.700	767.841.400.700	75.361.400.700	677.400.000.000		15.080.000.000	463.578.717.700	454.768.717.700	8.810.000.000
3	Chương trình xây dựng nông thôn mới	2.857.454.273.858	2.857.454.273.858	735.254.273.858	2.122.200.000.000			825.503.618.107	825.503.618.107	
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THÀNH PHỐ	206.325.000.000	206.325.000.000	0	0	0	206.325.000.000	205.156.546.953	0	205.156.546.953
1	Chương trình mục tiêu nhằm giảm thiểu ùn tắc và đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn Thành phố	206.325.000.000	206.325.000.000				206.325.000.000			205.156.546.953